

BÀN VỀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA KẾ TOÁN TRONG HỢP ĐỒNG HỢP TÁC CÔNG TƯ TRONG ĐẦU TƯ TƯ NHÂN

Phạm Quang Huy¹

TÓM TẮT

Chưa có bất kỳ nhà nước nào, chính phủ nào hay địa phương nào có thể đảm nhiệm tất cả các khoản phát sinh cho hệ thống cơ sở hạ tầng bởi nguồn lực ngân sách luôn có giới hạn, nhưng cũng không nhà đầu tư tư nhân nào có thể làm được việc này vì đây là lĩnh vực có hiệu quả kinh tế thấp và nhiều rủi ro đến như thế. Để bàn về nâng cao giá trị của đầu tư tư nhân vừa mong đem lại lợi ích cho ngân sách quốc gia thì mô hình hợp tác công tư chính là một chìa khóa để giải quyết cho vấn đề này. Mục tiêu chính của bài viết là giới thiệu một bức tranh chung về nội dung, đặc điểm, ưu điểm và hạn chế của quan hệ đối tác công tư (Public-Private Partnership - PPPs), qua đó tiếp cận nội dung hợp tác này theo một số vấn đề trong kế toán cần có sự quan tâm khi đầu tư về sau. Kết quả chính của nghiên cứu này là cung cấp được những nét chính cần hiểu biết về PPP trong mối quan hệ về 3 nhóm kế toán trong hợp tác.

Từ khóa: PPP, hợp tác công tư, đầu tư tư nhân, khu vực tư, khu vực công

1. Giới thiệu

Nhằm thúc đẩy sự phát triển tổng thể các thành phần của nền kinh tế thì hợp tác công tư (gọi tắt là PPP) được xem là một công cụ hiện đại để có thể đem lại hiệu ứng tốt cho thị trường, cho quốc gia cũng như những tỉnh thành cụ thể. Cả khu vực tư và khu vực công sẽ đạt được những lợi ích riêng theo mong đợi của mỗi bên (Hodge, 2004) [1]. Có thể khẳng định rằng, hợp tác công tư giúp cho địa phương hay các nước sẽ đạt được các mục tiêu kinh tế xã hội của mình với dự án hoàn thành. Việc hợp tác này không phải là một vấn đề mới, tuy nhiên hầu hết các tiếp cận chủ yếu về phương diện kinh tế, đầu tư hay quản trị mà chưa nhiều các nghiên cứu về những yếu tố thuộc khía cạnh kế toán.

Từ đó bài viết nhằm giới thiệu những vấn đề cơ bản nhất cần quan tâm khi phát sinh hợp đồng PPP của một quốc gia hay một địa phương cụ thể.

2. Hình thức đối tác công tư

2.1. Tổng quan về PPP

Theo định hướng của quốc tế thì đầu tư của tư nhân có một hình thức khá phổ biến trong giai đoạn hiện nay chính là hình thức đối tác công tư (gọi tắt là PPP). Hình thức này là một mối quan hệ trung và dài hạn giữa khu vực công với các đối tác khác nhau trong nền kinh tế và kể cả những tổ chức tình nguyện trên thế giới (Jane & Richard, 2003) [2]. Bên cạnh đó, theo Ngân hàng phát triển châu Á (ADB, 2017) thì cho rằng thuật ngữ “mối quan hệ đối tác nhà nước - tư nhân” biểu hiện một hệ thống

¹Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh
Email: pquanghuy@ueh.edu.vn

gồm nhiều mối quan hệ có thể có giữa các đơn vị thuộc nhà nước và các tổ chức tư nhân liên quan đến lĩnh vực thuộc về cơ sở hạ tầng và các lĩnh vực dịch vụ khác. Hợp đồng PPP thể hiện một khuôn khổ có sự tham gia của khu vực tư nhưng vẫn ghi nhận và thiết lập vai trò quan trọng của chính phủ hướng đến việc bảo đảm đáp ứng các trách nhiệm xã hội cũng như đạt được sự thành công trong cải cách của khu vực nhà nước và đầu tư công. Còn đối với Ngân hàng thế giới (WB, 2012) thì hợp đồng hợp tác công tư được hiểu là loại hợp đồng giữa khu vực công và đối tác tư nhân trong việc cung cấp các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ mà theo cách thức truyền thống thì đó chính là thuộc về trách nhiệm của đơn vị trong khu vực công. Loại hợp đồng này sẽ có 5 đặc điểm cơ bản sau đây:

- Thỏa thuận có tính hợp đồng và thường sẽ mang tính chất dài hạn.

- Tạo ra sự khuyến khích giúp nâng cao hiệu quả của sản phẩm cuối cùng cung cấp.

- Chia sẻ rủi ro liên quan đến nhu cầu, vận hành, đầu tư hay sự tài trợ.

- Chia sẻ lợi ích giữa các bên tham gia.

- Chia sẻ thẩm quyền ra quyết định khi đối diện với các vấn đề quan trọng.

Như vậy, có thể khẳng định qua các khái niệm trên thì quan hệ hợp tác theo dạng PPP này chính là sự chia sẻ và chuyển giao rủi ro, phần thưởng giữa

khu vực công và khu vực tư. Kết quả của quá trình là việc đạt được tối đa hóa giá trị giữa hai nhóm, thiết lập một cấu trúc hợp lý về tài chính, phân phối kết quả như đã mong đợi với lợi ích cho công chúng được tốt nhất. Tại Việt Nam, trước đây, theo Nghị định 15/2015/NĐ-CP ban hành ngày 14-02-2015 thì đầu tư theo hình thức đối tác công tư là hình thức đầu tư được thực hiện trên cơ sở hợp đồng giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư, các doanh nghiệp dự án để tiến hành thực hiện, quản lý, vận hành dự án kết cấu hạ tầng, cung cấp dịch vụ công. Ngày 04-05-2018 Chính phủ đã ban hành Nghị định 63/2018/NĐ-CP thay thế cho Nghị định 15 nêu trên để có sự thay đổi nhất định trong khái niệm này. Theo đó, đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) là hình thức đầu tư được thực hiện trên cơ sở hợp đồng dự án giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án để xây dựng, cải tạo, vận hành, kinh doanh, quản lý công trình hạ tầng, cung cấp dịch vụ công.

Trên cơ sở đối chiếu hai khái niệm trên, có thể thấy rằng nội dung hoạt động trong PPP đã được mở rộng hơn trước. Trước kia, hợp tác PPP chỉ gồm quản lý và vận hành nhưng hiện nay đã thêm vào hoạt động xây dựng, cải tạo cũng như kinh doanh các đối tượng. Việc hợp tác giữa các đơn vị thuộc khu vực tư và khu vực công nhằm phân chia

trách nhiệm trong việc cung cấp cơ sở hạ tầng hay dịch vụ để phục vụ cho mục tiêu dài hạn là yếu tố chất lượng và hướng đến những lợi ích sau:

- Xác định được mục tiêu chung giữa các bên và hướng đến lợi ích chung của toàn xã hội.

- Tạo ra những sản phẩm có được chất lượng tốt nhất với chi phí phù hợp nhất cho các bên.

- Hình thành một chiến dịch chung trong từng lĩnh vực cụ thể và có điều kiện để đánh giá.

Nhìn chung, điểm khác biệt cơ bản giữa hợp đồng kiểu PPP với các dạng truyền thống trước đây chính là PPP có sự liên kết chặt với khu vực tư trong kết quả đạt được với quá trình thực hiện.

2.2. Những lợi thế và hạn chế của PPP

Những lợi ích này được hình thành do những ưu điểm riêng có của hợp đồng PPP này. Cụ thể, khi có sự hợp tác giữa công và tư sẽ hướng đến những lợi thế sau:

- Nguồn lực về tài chính và nguồn lực vật chất được kết hợp một cách chuẩn tắc nhất.

- Đạt được sự nỗ lực về quá trình kết hợp giữa nội địa hóa và quốc tế hóa dịch vụ công.

- Tạo ra những hướng dẫn cụ thể cho địa phương để phát triển với sự tư vấn của chuyên gia.

- Sự cố gắng được tập trung giải quyết thành một vấn đề tổng thể bao trùm.

- Chương trình kết hợp với công dân của từng địa phương và góp phần cải thiện giáo dục.

- Chia sẻ kinh nghiệm và kỹ năng chuyên môn giữa khu vực tư và khu vực công.

Những lợi thế của PPPs nêu trên bắt nguồn từ Vương quốc Anh theo Andersen & LSE Enterprise (2000) và Public Policy Research (2001); ở Úc theo nghiên cứu của Walker và Walker (2000)... Tuy nhiên bên cạnh đó, việc hợp tác công tư này cũng gặp phải một số hạn chế hoặc khó khăn như:

- Việc lựa chọn các bên tham gia vào hợp đồng hợp tác chưa có tiêu chí rõ ràng.

- Mâu thuẫn giữa các bên có thể phát sinh để đảm bảo lợi ích đạt được.

- Cán cân về đòn bẩy tài chính của các doanh nghiệp liên doanh, liên kết trong PPP có thể ảnh hưởng đến quyết định và hành động cụ thể của các bên.

- Chuyển giao trách nhiệm của cá nhân, tư nhân sang chính phủ.

- Tính bền vững của nền kinh tế và xã hội là vấn đề cần cân nhắc.

- Vấn đề về đạo đức và tính quan liêu có thể tác động đến quá trình hợp tác.

Các hạn chế nêu trên đã được tìm thấy trong nghiên cứu ở châu Âu tại Đan Mạch của Greve (2003) và các tranh luận xung quanh vấn đề PPPs trong các nghiên cứu tại Anh, Canada và Úc. Qua đây có thể hiểu rằng, hợp tác công tư chính là sự kết hợp giữa một

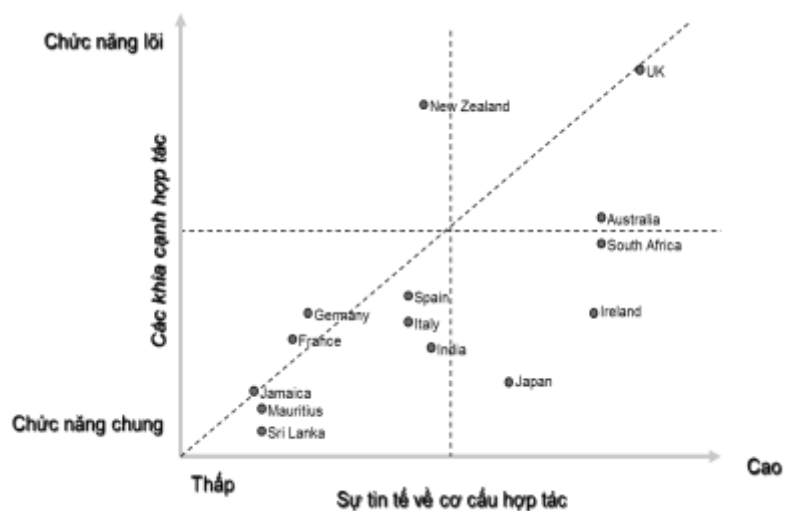
nhu cầu xuất phát trong khu vực công với những khả năng, nguồn lực riêng có của khu vực tư để tạo ra một cơ hội mang tính thị trường để nhu cầu đó được giải quyết với một lợi nhuận mang lại như mong đợi. Theo UNDP thì hợp đồng PPP này cũng là một khuôn khổ của sự thỏa thuận, một hợp đồng mang tính truyền thống và là một sự liên kết nhằm phân chia quyền sở hữu nhưng đạt được một mức lợi ích tốt nhất cho các bên khi tham gia chung cùng một chương trình. Mỗi quan hệ công - tư ở đây xuất phát theo hai bên, đó là bên khu vực công sẽ cung cấp hệ thống pháp lý và điều hành về mặt quản lý chung cho các dự án hạ tầng, còn bên khu vực tư sẽ cung cấp về khía cạnh tài chính cũng như điều khiển trực tiếp tính

thực thi của dự án đó (Treasury Committee, 2008) [3].

3. Vấn đề về kế toán trong PPP

3.1. Giới thiệu chung

Hầu hết các nghiên cứu về hợp tác công tư theo PPP chủ yếu tập trung vào chiến lược, quản trị hoặc về các kênh trong quá trình đầu tư giữa hai bên (Johnston & Gudergan, 2007) [4]. Bài viết này nêu ra những nét chính cần lưu ý trong công tác kế toán khi thực hiện PPP giữa công và tư trong một quốc gia. Cho đến thời điểm cuối năm 2017, hơn 90 quốc gia trên toàn thế giới đã áp dụng và thực hiện PPP theo nhiều hình thức hoặc những phương thức khác nhau với những giai đoạn triển khai cũng có sự khác biệt theo hình 1.

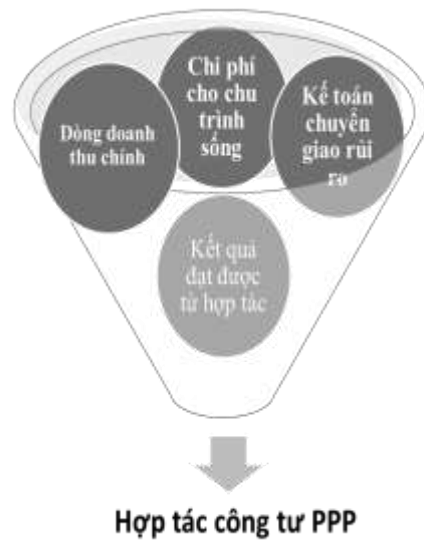


Hình 1: Một số quốc gia áp dụng PPP với các giai đoạn khác nhau

Xét về nền tảng thì trong hợp đồng PPP có ba vấn đề chủ yếu có liên quan đến khía cạnh kế toán, chính là dòng doanh thu chính của quá trình hợp tác,

chi phí của chu kỳ sống sản phẩm, chuyển giao rủi ro và ghi nhận rủi ro trong sổ sách. Ba nội dung này luôn

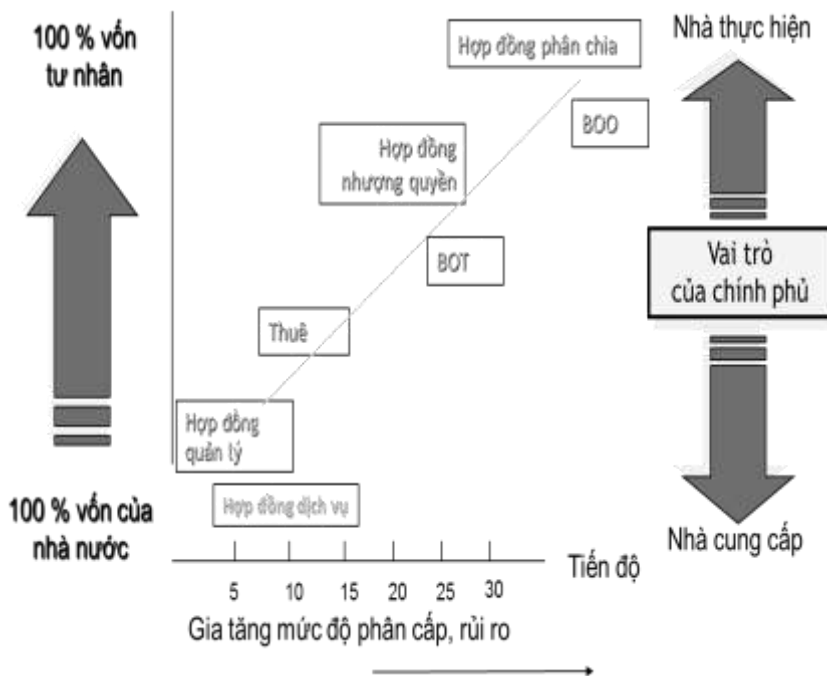
phải gắn liền với đặc điểm đầu ra từ hợp tác này (Dutz và cộng sự, 2006) [5].



Hình 2: Ba khía cạnh kế toán quan trọng trong PPP

Theo Do và cộng sự (2016) [6], để có thể hiểu rõ những yếu tố về kế toán này tác động như thế nào đến các chủ thể tham gia trong quá trình PPP thì cần

phải làm sáng tỏ những loại hình khác nhau. Theo khía cạnh thực tế thì có 7 hình thức hợp tác PPP (hình 3).



Hình 3: Các hình thức khác nhau trong PPP

(Nguồn: Skelcher, 2010 [7])

Dù theo hình thức nào thì yếu tố chính của các hợp tác này đều có những đặc điểm sau:

- Hợp tác này chính là quá trình phối hợp chặt chẽ về nội bộ trong khu vực công.

- Tạo ra một môi trường liên kết chặt chẽ giữa tính chất hoạt động công và tư.

- Hình thành được những dự án mang tính chất quan trọng với quy mô lớn hơn.

- Tạo lập các tình huống kinh doanh mang tính cụ thể và có tính thú vị.

- Cung cấp thông tin và quy trình kinh doanh một cách nhanh chóng.

- Bảo đảm giá cạnh tranh một cách công bằng, tạo ra kết quả tốt hơn.

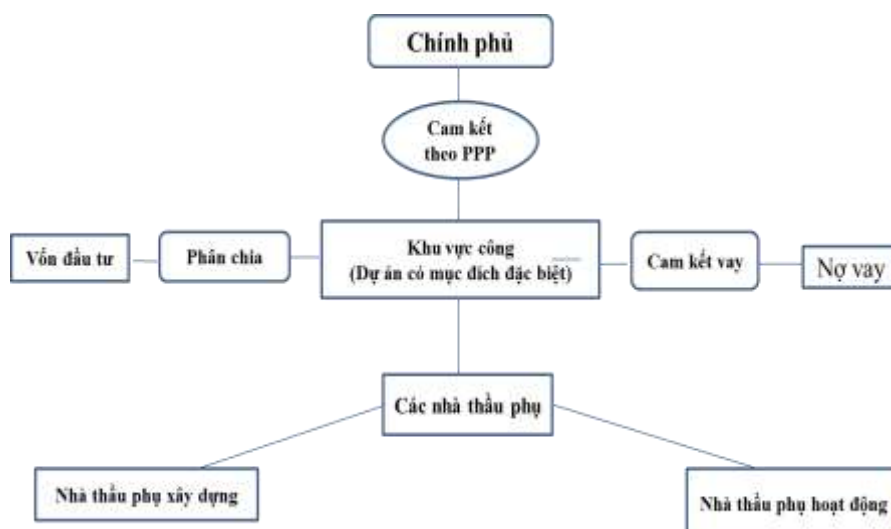
Những dự án nếu được ký kết theo hình thức PPP có thể hướng đến nhiều lĩnh vực khác nhau trong xã hội hoặc trong nền kinh tế, chẳng hạn như: điện, dầu khí, viễn thông, hàng không, đường sắt, đường bộ, cảng biển, cây trồng, tiện ích khác, hệ thống nước (Ashwin và cộng sự, 2011) [8].

3.2. Những điểm chính về kế toán trong hợp tác PPP

Nhìn chung, khung pháp lý cơ bản của hợp đồng hợp tác công tư PPP theo khung pháp lý của chế độ kế toán doanh

nghiệp của Thông tư 200/2014/TT-BTC. Nếu đơn vị có thiết lập ban quản lý dự án thì sẽ thực hiện thêm chế độ kế toán dành cho ban quản lý. Bên cạnh chế độ kế toán là điều cơ bản mà hầu hết kế toán viên sẽ làm căn cứ để ghi chép thì còn có luật kế toán và chuẩn mực kế toán cho các khoản mục phát sinh. Do đó nếu ghi chép kế toán trong hợp đồng PPP thì xét về cơ bản không có gì khác biệt đối với các mục trong những công ty thông thường.

Các hợp đồng hợp tác PPP nhằm nâng cao hiệu quả của các dự án cơ sở hạ tầng thông qua phương tiện việc hợp tác lâu dài giữa khu vực công và kinh doanh của tư nhân. Đây là một hình thức mới và có khá nhiều ưu điểm vì đây là cách tiếp cận toàn diện và mở rộng. Thuật ngữ PPP không xác định ở mức độ cộng đồng, nó quan tâm đến hình thức hợp tác giữa cơ quan công quyền với thế giới kinh doanh của tư nhân nhằm đảm bảo việc tài trợ, xây dựng, đổi mới, quản lý và duy trì cơ sở hạ tầng để cung cấp dịch vụ. Xét về khía cạnh kinh tế cùng với những đặc điểm đã nêu thì nó có liên quan đến công tác kế toán với mô hình quan hệ các bên theo hình 4.



Hình 4: Các đối tượng và hoạt động phát sinh trong PPP

(Nguồn: ADB, 2017)

Những hoạt động trên để đảm bảo tính hiệu quả số liệu kế toán được ghi chép đầy đủ, cung cấp thông tin hữu hiệu đến người sử dụng ra các quyết định kinh tế cần thiết. Cho đến thời điểm hiện tại thì chưa có một quy tắc kế toán chung hay chuẩn mực kế toán cụ thể nào hướng dẫn về PPP. Trong số chuẩn mực hiện hành thì có thể đề cập đến chuẩn mực về thuê tài sản (Lease) là có mối quan hệ tương đối mật thiết. Bên cạnh đó, có một số hướng dẫn khác của tác giả Ravets (2010) [9] có đề cập đến PPP chính là chuẩn châu Âu ESA 95 và Cẩm nang thống kê tài chính chính phủ GFSM 2001. Hai văn bản này đề cập đến 3 vấn đề chính: các khoản chi của chính phủ và các bên có liên quan, chuyển giao tài sản cho chính phủ sau khi hoàn tất hợp tác, các khoản đảm bảo được ấn định.

Những yếu tố phát sinh trong công tác kế toán sẽ phát sinh dựa theo các đối tượng trên và sẽ cần chú ý đến ba nội dung có liên quan đến kế toán như sau:

a. Đối với khía cạnh chi phí trong hợp tác

Khi tiến hành hợp tác giữa hai hay nhiều bên thì vấn đề chi phí trong kế toán được xem là khó và quan trọng hơn cả bởi có những khoản mang tính riêng, có những khoản mang tính chung và có những khoản đã chi ra nhưng chưa nhận định được phân chia như thế nào. Tùy theo loại hợp tác thì sẽ phát sinh các khoản chi phí cụ thể có sự khác nhau. Có thể chú ý đến các khoản sau: phí các khoản mua ngoài, phí nhân công, phí nguyên liệu xây dựng cơ sở hạ tầng, phí máy móc thiết bị, phí bảo hành các thiết bị máy móc, phí bảo hiểm...

b. Đối với khía cạnh doanh thu trong hợp tác

Doanh thu là khoản mà các bên mong đợi có được từ quá trình hợp tác. Doanh thu bị chi phối khá nhiều bởi kết quả của dự án trong mối quan hệ với thị trường. Điểm quan trọng khi các dự án PPP phát sinh chính là khu vực công có thể bị giảm quyền kiểm soát khi hợp tác, từ đó nguồn thu có thể chưa đạt được như dự toán đề ra. Các khoản doanh thu theo hướng dẫn của quốc tế liên quan đến PPP chẳng hạn như doanh thu phân chia từ sản phẩm, dịch vụ; nguồn thu từ các khoản còn lại, thu từ tài chính đầu tư...

c. Đối với khía cạnh kế toán chuyển giao rủi ro

Việc chuyển giao rủi ro trong quá trình hợp tác này là việc quản lý, kiểm soát những tài sản phát sinh trong khi thực hiện hợp tác giữa hai khu vực. Khi quản lý rủi ro thì cần phải trải qua 5 giai đoạn, đó là: nhận diện rủi ro, tập hợp rủi ro, phân bổ rủi ro, xử lý rủi ro, giám sát và kiểm soát. Mặc dù rủi ro chủ yếu thuộc phương diện tài chính nhưng nếu xét về kế toán thì nó vẫn tồn tại và các thành viên tham gia dự án đều phải luôn quan tâm để tránh cho rủi ro phát sinh có thể ảnh hưởng đến việc đe dọa mục tiêu của tổ chức đã đề ra (Pereira, 2014) [10].

Với những nội dung trên thì đi vào chi tiết sẽ có một số nội dung có thể tham chiếu đến hệ thống kế toán của

Việt Nam cùng những khoản của các chuẩn mực có liên quan. Cụ thể bao gồm các vấn đề:

- Kế toán thuê tài chính theo hợp đồng hợp tác: khi tiến hành thực hiện hợp đồng này, các bên cần quan tâm đến việc thuê tài chính hay thuê hoạt động theo chuẩn mực Việt Nam vì hai phạm trù này có sự khác biệt nhất định (Nailor & Lennard, 2000) [11]. Tuy nhiên theo quốc tế hướng dẫn, hầu hết trong mọi trường hợp thì hợp đồng PPP sẽ được xem là một dạng thuê tài chính. Nếu chuyển giao rủi ro cho bên tư nhân có sự giới hạn, chính phủ có thể cần được xem là người chủ sở hữu của tài sản hình thành theo PPP và tài sản này chính là thuê tài chính. Đây chính là cách tiếp cận theo hướng dẫn kế toán của Anh và Úc. Nó yêu cầu kế toán cần phải phán đoán về quyền sở hữu tài sản PPP dựa trên việc phân chia rủi ro và lợi ích giữa các bên.

- Kế toán chuyển giao rủi ro giới hạn: nội dung này sẽ tiếp cận theo góc độ kế toán rủi ro và mức độ này có thể xem là tài sản PPP sẽ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của khu vực công vì nó thỏa khá đầy đủ các tiêu chí của một loại thuê tài chính. Còn các nghiệp vụ kết hợp sẽ ghi chép vào báo cáo hoạt động.

- Quyết định trên hướng dẫn của tổ chức Eurostat: theo cách tiếp cận của đơn vị này thì tài sản PPP sẽ được bù

trừ trên bảng cân đối kế toán chính phủ nêu bên tư nhân gánh chịu hầu hết các rủi ro xây dựng cũng như các rủi ro sẵn có và rủi ro về tính cầu trên thị trường. Đối với các dịch vụ được cung cấp bởi chính phủ thì đây chính là hiện tượng rủi ro cầu xuất hiện trong nền kinh tế. Từ đó, trên bảng cân đối kế toán thì khoản đầu tư PPP chính là khoản đầu tư công và thực thi theo luật đầu tư công tại Việt Nam.

Nhìn chung, PPP chính là một lựa chọn tốt nhằm để chuyển từ việc đầu tư công sang việc hạn chế hoặc không dùng ngân sách trong hoạt động đầu tư và giảm bớt các khoản nợ công trên bảng cân đối kế toán của Chính phủ. Vấn đề đặt ra chính là ghi nhận và tính toán một cách rõ ràng, minh bạch đối với các khoản chung, các khoản riêng giữa bên công và bên tư cùng với những rủi ro mà các bên gánh chịu.

4. Kết luận

Để đảm bảo thành công trong bối cảnh Việt Nam hay các địa phương đang thiếu hụt nguồn vốn đầu tư phát triển cho cơ sở hạ tầng như hiện nay thì mô hình hợp tác công tư PPP trong việc đầu tư

nâng cao chất lượng các dịch vụ công được coi là hướng đi đúng đắn của các địa phương tại trong giai đoạn hiện tại bởi mô hình này có thể hạn chế được những tồn tại nếu cho từng khu vực công hoặc tư thực hiện riêng biệt. Việc ban hành khuôn khổ pháp lý để hướng dẫn rõ công tác kế toán về các nội dung trong mô hình hợp tác công tư này thì cần thiết phải được hướng dẫn rõ ràng nhằm đạt được sự nhất quán giữa các đơn vị, tổ chức, địa phương cũng như cả nước. Kết quả của bài viết này chỉ cơ bản giới thiệu những khía cạnh kế toán mà người làm những dự án liên kết khu vực công với khu vực tư cần quan tâm chú ý chưa đi vào chi tiết từng nội dung cụ thể về cách phân chi tiết trong công tác kế toán. Tuy nhiên khi xem những loại hợp tác cụ thể trong PPP và từng giai đoạn thì cần có nhiều nghiên cứu chi tiết hơn và rõ ràng hơn từng nhóm khoản mục trong kế toán của dự án PPP, qua đó đem lại thông tin minh bạch hơn và thuyết phục hơn các nhà đầu tư tư nhân tại các vùng, miền, từ đó sẽ tiếp tục thu hút thêm đầu tư cho sự phát triển chung của nền kinh tế của khu vực cũng như của quốc gia.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hodge, G. (2004), *The risky business of public-private partnerships*. Australian Journal of Public Administration, 63, 37-49
2. Jane, B. & Richard, L (2003), *Public private partnerships: an introduction*. Accounting, Auditing & Accountability Journal, 16(3), pp.332-341, <https://doi.org/10.1108/09513570310482282>

3. Treasury Committee (2008), *Financial Reporting and National Accounts: Oral and Written Evidence: Tuesday 4 March 2008 – Witnesses: Financial Reporting Advisory Board*, Office for National Statistics, HC 397-i of Session 2007–08 (London, Stationery Office)
4. Johnston, J., Gudergan, S. P. (2007), *Governance of public-private partnerships: Lessons learnt from an Australian case?*, *International Review of Administrative Sciences*, 73, 569-582
5. Dutz, M., Harris, C., Dhingra, I., Shugart, C. (2006), *Public-private partnership units: What are they, and what do they do?* Washington, DC: World Bank
6. Do, M. T., Morten, F. & Idongesit, W (2016), *Analyzing the role of the PPP in the development of the Vietnamese telecoms market*, The 1st Africa Regional ITS Conference, Accra, Ghana
7. Skelcher, C (2010), *Governing Partnerships*. It is in G. Hodge, C. Greve and A. Boardman (eds) (2010) *International Handbook on Public-Private Partnerships*, Cheltenham: Edward Elgar, pp 292-304, ISBN 978-1-84844-356-3
8. Ashwin, M., Ganesh, A. D. & Satyanarayana, N. K (2011), *A Comparative Analysis of Public- Private Partnership (PPP) Coordination Agencies in India*, *Public Works Management & Policy*, 1(1), pp. 1-16
9. Ravets, C. (2010), *Update of the SNA 1993 and Revision of ESA95* (available at: http://epp.eurostat.ec.europa.eu/statistics_explained/index.php/Update_of_the_SNA_1993_and_revision_of_ESA95 (last accessed 16 December, 2010)
10. Pereira C.G (2014), *Public-Private Partnerships (PPP) and Concessions of Public Services in Brazil*, *BRICS Law Journal*, 1(1), pp. 25-43. DOI:10.21684/2412-2343-2014-1-1-25-43
11. Nailor, H. and A. Lennard (2000), *Leases: Implementation of a New Approach*, Financial Accounting Series - Special Report (Norwalk, CT, FASB)

**DISCUSSING A NUMBER OF BASIC ISSUES TO ACCOUNTING FOR
PUBLIC-PRIVATE PARTNERSHIP CONTRACT
IN THE PRIVATE INVESTMENT**

ABSTRACT

There is no state, no government or no local organization that could take over all costs related to the infrastructure system because of limited budget resources. Moreover, there is also no private investor that is able to do this matter because it has had low economic efficiency and many risks. In order to enhance the value of private investment and to bring benefits to the national budget, the public-private

partnership model is a significant key for addressing this issue. The main aim of this paper is to present a general picture of the content, characteristics, strengths and limitations to the contract of public-private partnerships (PPPs), thereby approaching this collaborative content based on accounting issues. There are some issues that need to be addressed when investing in the future. The main outcome of this study is to provide a clear understanding of PPP in relation to the three accounting groups in these partnerships.

Keywords: *PPP, public private partnership, private investment, private sector, public sector*

(Received: 23/7/2018, Revised: 12/9/2018, Accepted for publication: 18/9/2018)